

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

PHẠM THANH BẰNG

**QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC
VIỆT NAM-MALAYSIA: TIẾP CẬN TỪ
GÓC ĐỘ LỢI ÍCH QUỐC GIA-DÂN TỘC**

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế

Mã số: 9310206

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội-năm 2023

Công trình được hoàn thành tại Học viện Ngoại giao

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Nguyễn Nam Dương

2. TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phản biện 1

.....

Phản biện 2

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án

cấp học viện họp tại Học viện Ngoại giao

vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu Luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia

- Thư viện Học viện Ngoại giao

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Từ góc độ thực tiễn quan hệ đối ngoại của Việt Nam: Malaysia là điểm trung chuyển chiến lược kết nối tuyến đường hàng hải quốc tế giữa khu vực CA-TBD và Ấn Độ Dương; là một trong những đối tác thương mại, đầu tư hàng đầu của Việt Nam trong ASEAN. Việt Nam và Malaysia đều nằm ở vị trí chiến lược thuộc khu vực Đông Nam Á. Ở góc độ đa phương, Malaysia là một trong những thành viên đồng sáng lập ASEAN. Hai nước cùng là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực. Bên cạnh đó, hợp tác duy trì hòa bình khu vực, đặc biệt phối hợp lập trường, quan điểm trong giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông giữa các quốc gia nội khối và với Trung Quốc, cũng như đối phó với vấn đề an ninh phi truyền thống nổi lên hiện nay là các động lực quan trọng thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Malaysia. Ý thức rõ tầm quan trọng và nhu cầu hợp tác nêu trên, Việt Nam và Malaysia đã nâng cấp thành quan hệ Đối tác chiến lược kể từ tháng 8 năm 2015. Tuy nhiên, tính hiệu quả trong thực tiễn triển khai QHĐTCL Việt Nam-Malaysia chưa đáp ứng được kỳ vọng của hai nước, một số vấn đề tồn tại (phân định biển, ngư dân và lao động bất hợp pháp) chưa tiến triển nhiều. Vì thế, việc nghiên cứu thấu đáo về mối quan hệ hai nước là cần thiết.

Việc nghiên cứu hướng tới mục tiêu thúc đẩy mỗi QHĐTCL Việt Nam-Malaysia là hoàn toàn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về “đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2021, 163). Hơn nữa, nội dung của Luận án có thể giúp ích cho công tác tổng kết, đánh giá và hoạch định chính sách của Việt Nam với Malaysia, nhất là trong bối cảnh hai nước đang kỷ niệm 50 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1973-2023) và chuẩn bị kỷ niệm 10 năm hình thành QHĐTCL Việt Nam-Malaysia (2015-2025).

Quá trình nghiên cứu còn làm tăng kiến thức về chính sách đối ngoại của Việt Nam và Malaysia, tìm hiểu xu thế vận động của mối QHĐTCL hai nước, theo đó nêu lên một số khuyến nghị chính sách trong thúc đẩy hợp tác với Malaysia nhằm tranh thủ tốt nhất mối quan hệ này. Luận án sẽ cố gắng kết hợp giữa lý thuyết và thực tế công tác trong suốt quá trình nghiên cứu. Ngược lại, việc nghiên cứu cũng hỗ trợ tích cực cho công việc chuyên môn. Điều đó không chỉ mang tính khoa học mà còn có tính thực tiễn cao.

Dưới lăng kính khoa học quan hệ quốc tế: thay vì chỉ tiếp cận dưới góc độ lịch sử hoặc nghiên cứu thực chứng đơn thuần, Luận án áp dụng khuôn khổ lý thuyết QHQT vào luận giải QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Luận án còn có thể đóng góp thêm một cách tiếp cận mới dưới góc độ LIQG-DT để làm rõ xu hướng vận động của mối quan hệ này. Ngoài ra, việc nghiên cứu QHĐTCL Việt Nam-Malaysia còn góp phần làm phong phú khái niệm về QHĐTCL và lý luận về LIQG-DT, điều luôn được nhấn mạnh trong văn kiện các Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam gần đây.

Vì các lý do nêu trên, Luận án này lựa chọn chủ đề ***“Quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia: tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc”*** để nghiên cứu.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Nghiên cứu ngoài nước

Trước năm 2015, các công trình chủ yếu tiếp cận mối quan hệ hai nước ở góc độ lịch sử và trên phương diện hợp tác chính trị-ngoại giao. Các bài tiêu biểu như: *“Malaysia-Vietnam relations from 15th to 19th century”* của tác giả người Malaysia Ku Boon Dar (2019); *“The Malaysian connection in the Vietnam war”* của tác giả người Malaysia Pamela Sodhy (1987); *“Vietnam and its neighbours: The border dispute dimension”* của tác giả Ramses Amer (1995); *“ASEAN and the South China Sea”* của tác giả Rodolfo C. Severino (2010); *“Antara*

kepentingan nasional dan komitmen antarabangsa: pengalaman Malaysia mengurus pelarian Vietnam dari tahun 1975 hingga 1990-an” [Giữa lợi ích quốc gia và cam kết quốc tế: kinh nghiệm của Malaysia trong quản lý người tị nạn Việt Nam từ năm 1975 đến 1990] và “*Pelarian Vietnam dan pengaruhnya dalam hubungan Malaysia-Amerika Syarikat (AS), 1975-1990-an*” [Người tị nạn Việt Nam và ảnh hưởng đối với quan hệ Malaysia-Mỹ, 1975-1990] của tác giả Aszlan Selamat (2022); “*Hubungan Vietnam dengan ASEAN (1967-1995): Kajian Terhadap Isu-Isu Diplomati Sehingga Vietnam Menyertai ASEAN*” [Quan hệ Việt Nam với ASEAN (1967-1995): nghiên cứu về các hoạt động ngoại giao của Việt Nam trong tham gia ASEAN] của tác giả Ahmad Zainuddin Husin (2015). Kể từ sau thời điểm hình thành QHĐTCL Việt Nam-Malaysia (2015), cũng xuất hiện công trình nghiên cứu liên quan, song chỉ tập trung vào vấn đề Biển Đông, trong đó có bài: “*Hubungan Malaysia-Vietnam dan pertindihan wilayah di kepulauan spratly: pendecatan pembangunan bersama dalam pengurusan konflik*” [Quan hệ Malaysia-Việt Nam và tình huống bắt ngờ tại quần đảo Trường Sa: tiếp cận hợp tác phát triển cùng phối hợp quản lý xung đột] của tác giả M. Malik Awang Rasin (2019) và “*ASEAN and the South China Sea*” của tác giả Angela Clare (2021).

2.2. Nghiên cứu trong nước

Trước năm 2015, đã có một số công trình nghiên cứu về quan hệ Việt Nam-Malaysia, trong đó chủ yếu sử dụng cách tiếp cận lịch sử để phân tích quá trình hình thành và thúc đẩy quan hệ hai nước, qua đó phản ánh lợi ích quốc gia-dân tộc đem lại thông qua lĩnh vực hợp tác lao động, kinh tế và chính trị-ngoại giao. Đáng lưu ý là công trình nghiên cứu về quan hệ hai nước các tác giả Trần Thị Vinh, Phạm Thị Miên, Trịnh Thị Hoa, Phạm Văn Viện và Nguyễn Thị Phương Lan. Từ năm 2015 đến nay, các công trình chủ yếu nghiên cứu về hợp tác xuất khẩu lao động (Nguyễn Thị Kim Chi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Tiến Hoàng) hoặc liên quan

đến vấn đề Biển Đông (Phạm Duy Thực, Trần Lê Duy, Nguyễn Thanh Minh, Trần Hữu Duy Minh, Nguyen Hong Thao, Nguyễn Xuân Tê).

2.3. Đánh giá chung

Các tài liệu liên quan ở cả trong và nước ngoài chưa nhiều. Hiện chưa có sách, công trình khoa học phân tích sâu về thực tiễn triển khai QHĐTCL Việt Nam-Malaysia kể từ năm 2015 đến nay và dự báo triển vọng đến năm 2035, nhất là nhìn từ góc độ LIQG-DT. Việc vận dụng lý thuyết QHQT vào nghiên cứu trường hợp quan hệ Việt Nam-Malaysia chưa xuất hiện. Đây chính là khoảng trống mà Luận án muốn tiếp nối nghiên cứu, góp phần làm tăng hàm lượng lý thuyết, khoa học trong chủ đề nghiên cứu này. Vì thế, Luận án tập trung: (i) tiếp thu có chọn lọc nguồn tri thức và phương pháp nghiên cứu khoa học từ các công trình trước đây, coi đó là tài liệu tham khảo quý. (ii) thông qua việc vận dụng lý thuyết QHQT, làm rõ cách tiếp cận LIQG-DT trong QHĐTCL, nhân tố LIQG-DT trong thúc đẩy Việt Nam và Malaysia quyết định chọn năm 2015 để nâng cấp thành QHĐTCL. Luận án hướng trả lời câu hỏi nghiên cứu về sự chi phối của lợi ích quốc gia-dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển của quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia như thế nào.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nhằm đánh giá về quá trình hình thành và phát triển của mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia từ góc độ LIQG-DT, đồng thời khuyến nghị chính sách thúc đẩy mối quan hệ này trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Làm rõ hơn khái niệm về QHĐTCL và lý luận về LIQG-DT, qua đó nêu lên cách tiếp cận LIQG-DT với QHĐTCL Việt Nam-Malaysia; tìm hiểu động lực hình thành và phát triển của mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia, phân tích dưới góc độ LIQG-DT; luận

giải quá trình thực hiện việc thiết lập và thúc đẩy mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia, từ đó đánh giá và rút ra một số bài học kinh nghiệm; dự báo triển vọng QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đến năm 2035 và khuyến nghị các giải pháp nhằm thúc đẩy mối quan hệ này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu về mối quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu quan hệ Việt Nam-Malaysia ở cả giai đoạn trước và sau khi nâng cấp thành QHĐTCL Việt Nam-Malaysia (năm 2015), trong đó mốc thời gian trước tính từ năm 1973 (khi hai nước bắt đầu thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao). Luận án dự báo triển vọng đến năm 2035 bởi đó là thời điểm 20 năm nhìn lại mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia (2015-2035).

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án bám sát Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về QHQT; đồng thời áp dụng cách tiếp cận từ góc độ LIQG-DT và mô hình hành vi duy lý để luận giải mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Cùng với các luận điểm lý thuyết QHQT để xem xét và quy chiếu LIQG-DT, Luận án vận dụng phương pháp truy nguyên kết hợp với phương pháp lịch sử, phương pháp so sánh, phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phương pháp nghiên cứu điển hình, phương pháp phân tích CSĐN, phương pháp hệ thống, phương pháp dự báo trong quá trình nghiên cứu.

6. Nguồn tài liệu

Gồm tài liệu gốc trong hồ sơ lưu trữ và tài liệu đăng tải kênh chính thống; khai thác các công trình nghiên cứu khoa học ở trong và nước ngoài; tham khảo một số bài báo, tin tức hàng ngày.

7. Những đóng góp của Luận án

7.1. Về lý luận

Là công trình vận dụng lý thuyết QHQT trong nghiên cứu tổng hợp và cập nhật về mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia, góp phần bổ sung vào kho tư liệu nghiên cứu khoa học; tăng ứng dụng lý thuyết trong nghiên cứu các vấn đề thực tiễn, nhất là làm rõ sự chi phối của LQG-DT đối với cặp quan hệ, xuyên suốt trong tiến trình lịch sử từ quá khứ, đến hiện tại và dự báo tương lai; đóng góp một case-study điển hình (QHĐTCL Việt Nam-Malaysia) vào việc kiểm chứng lý thuyết, bổ sung tính khái niệm quan hệ quốc tế, từ đó làm giàu thêm sự áp dụng lý thuyết, tăng cường tính hữu ích của lý thuyết trong nghiên cứu về quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

7.2. Về thực tiễn

Góp phần tích cực trong thúc đẩy và tranh thủ tính hiệu quả của QHĐTCL Việt Nam-Malaysia, hữu ích trong hoạch định CSDN; là công trình nghiên cứu đa ngành, tài liệu tham khảo hữu dụng đối với việc nghiên cứu và giảng dạy liên quan.

8. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, bố cục của Luận án bao gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia.

Chương 2: Luận giải quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc.

Chương 3: Triển vọng quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia và khuyến nghị chính sách của Việt Nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM-MALAYSIA

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm về quan hệ đối tác chiến lược

Quan hệ đối tác chiến lược “mặc dù đã trở nên phổ biến trong thực tiễn ngoại giao hiện đại và trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng vẫn chưa có một phân tích lý luận đáng tin cậy nào” (Czechowska, Lucyna 2013, 46) mà chủ yếu là được mô tả ở góc độ lịch sử, thực tiễn. Khó có thể đưa ra định nghĩa thống nhất về khái niệm quan hệ đối tác chiến lược “do bản thân các thuật ngữ riêng rẽ (*đối tác-partnership* và *chiến lược-strategic*) cũng dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau” (Nguyễn Vũ Tùng và Hoàng Anh Tuấn 2006, 45), song “dù cách hiểu nào thì thuật ngữ này cũng bao hàm ý nghĩa của hai khái niệm *đối tác* và *chiến lược*” (Trần Thọ Quang 2014, 68). Đối tác có thể được hiểu là mối quan hệ thể hiện mức độ gắn kết cao hơn quan hệ thông thường, trong khi chiến lược hàm ý đến sự hợp tác mang tính chất “quan trọng có tính toàn cục, then chốt và có giá trị tương đối lâu dài về mặt thời gian” (Đình Công Tuấn 2013, 4).

Cách hiểu về “quan hệ đối tác chiến lược” của “phương Tây và phương Đông không hoàn toàn giống nhau” (Nguyễn Hùng Sơn 2011, 23). Sự khác biệt đó được thể hiện qua chính cách hiểu nội hàm của cụm từ “chiến lược”. Phương Đông thiên về hợp tác đa lĩnh vực, trong khi phương Tây nhấn mạnh hợp tác quân sự. Tương tự, cụm từ “đối tác” cũng có cách hiểu khác nhau, phương Đông hàm ý về sự hợp tác bình đẳng, song phương Tây lại đề cập đến sự liên kết hay liên minh giữa các bên trong mối quan hệ quốc tế.

Luận án thiên về mối quan hệ đối tác chiến lược mang tính chất hợp tác lâu dài và ở mức độ cao hơn đối tác thông thường. Các chủ thể phải thấy được lợi ích thiết thực trong quá trình hợp tác đó.

1.1.2. Lý luận về lợi ích quốc gia-dân tộc

Lợi ích quốc gia hay lợi ích quốc gia-dân tộc luôn đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ đối ngoại giữa các chủ thể. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu có những cách hiểu ở những khía cạnh khác nhau trong quan hệ quốc tế.

Thuật ngữ “lợi ích quốc gia” được sử dụng “để định hình hành vi chính trị, bằng cách coi như một phương tiện để bảo vệ, phản đối hoặc đề xuất chính sách” (Burchill, Scott 2005, 23) hay nhấn mạnh rằng “lợi ích quốc gia là vị trọng tài cuối cùng trong việc phán xét chính sách đối ngoại” (Jackson, Robert and Georg Sørensen 2013, 67), trong đó “lợi ích của một quốc gia-dân tộc được thể hiện thông qua các cơ quan chính phủ” (Nguyen, Nam Duong 2010, 42) và đa dạng “vì cách thức mà các nước xác định lợi ích quốc gia không phải giống nhau mà dựa trên một số cơ sở logic ý thức hệ trước đây” (Fukuyama, Francis 1989, 16). Một số nhà nghiên cứu lại nhận xét ““lợi ích quốc gia” thường liên quan đến “cân bằng quyền lực” giữa các quốc gia” (Tansey, Stephen D. and Nigel Jackson 2008, 160). Học giả khác đề cập “lợi ích quốc gia bắt nguồn từ lịch sử, các giá trị, nguyện vọng của quốc gia và được cả quốc gia gián tiếp xác định thông qua một quy trình không chính thức có thể còn tranh luận lâu dài” (Khan, Ehsan Mehmood 2022, 26) hay “lợi ích quốc gia được quy định bởi nguyên tắc mang tính hợp pháp trong cuộc chơi và những cá nhân diễn giải nó” (Fukuyama, Francis 1992, 279).

Qua nghiên cứu thấy rằng, luận điểm của các trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế về khái niệm lợi ích quốc gia có sự khác biệt

khá lớn. Chủ nghĩa hiện thực đề cao tính tuyệt đối của chủ quyền và lợi ích quốc gia. Nói cách khác, chủ quyền và lợi ích quốc gia ở đây được đặt lên trên hết. Ngược lại, Chủ nghĩa tự do cho rằng lợi ích quốc gia ở đây được mở rộng hơn, vượt ra ngoài lĩnh vực an ninh và quyền lực. Quá trình mở rộng thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần không nhỏ trong gắn kết hợp tác giữa các quốc gia, theo đó lợi ích quốc gia cũng có sự đan xen lẫn nhau thông qua các lĩnh vực khác nhau. Với cách nhìn tích cực hơn, Chủ nghĩa tự do tin vào khả năng giữa các nước có thể hài hòa lợi ích với nhau và nhờ quá trình hội nhập quốc tế mà mối quan hệ giữa các nước phát triển không chỉ ở chiều rộng mà cả theo chiều sâu. Trong khi đó, luận điểm của Chủ nghĩa kiến tạo lại nhấn mạnh đến bản sắc chung, coi đây là yếu tố quan trọng liên quan đến lợi ích. Như vậy, mỗi trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế lại có quan điểm riêng về lợi ích quốc gia dựa vào lập luận, nhận thức của mình.

Luận án hướng phân loại lợi ích quốc gia theo lĩnh vực hợp tác cụ thể trong phân tích mối quan hệ quốc tế. Lợi ích quốc gia cũng cần phù hợp với lợi ích chung với chủ thể khác. LIQG-DT theo cách hiểu của Việt Nam có sự khác biệt (bao gồm cả yếu tố dân tộc), song về cơ bản nội hàm giống với lợi ích quốc gia nói chung.

1.1.3. Cách tiếp cận LIQG-DT với QHĐTCL Việt Nam-Malaysia

Thứ nhất, Luận án xác định mối quan hệ đối tác chiến lược mang tính chất hợp tác lâu bền và đều được các chủ thể coi trọng, ưu tiên thúc đẩy nhằm đạt được cả lợi ích riêng và chung. Nhân tố lợi ích quốc gia-dân tộc không thể thiếu, thậm chí còn luôn đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình hình thành và phát triển của mối quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia.

Thứ hai, mỗi lý thuyết đều có những điểm mạnh và hạn chế, luận điểm riêng, cách lý giải và lập luận khác nhau đối với các vấn đề quan hệ quốc tế. Qua nghiên cứu, Luận án nhận thấy, khó có một lý thuyết nào giải thích đầy đủ về các vấn đề quan hệ quốc tế nói chung và QHĐTCL Việt Nam-Malaysia nói riêng. Chính vì thế, Luận án kết hợp luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo khi phân tích về mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

Thứ ba, Luận án bám sát vào Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ quốc tế, đặc biệt là kể từ thời kỳ Đổi mới để luận giải mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

Xuất phát từ lý luận nêu trên, Luận án hình thành khung phân tích quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia hướng tập trung một số điểm chính: (i) nhìn từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc để giải thích việc thiết lập và ra Tuyên bố quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia năm 2015 (xác định điểm trùng, khác biệt lợi ích quốc gia-dân tộc), trong đó lợi ích chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh và kinh tế mang tính quyết định; (ii) vận dụng luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do (tiếp cận duy lý, xác định lợi ích quốc gia-dân tộc vừa là cơ sở, động lực và mục tiêu để nâng cấp; cũng là công cụ để giúp đạt mục tiêu hoặc bảo vệ lợi ích) và Chủ nghĩa kiến tạo (chung bản sắc ASEAN, nhấn mạnh sự tương tác giữa các quốc gia, nhận thức thay đổi, qua đó thấy được điểm tương đồng và khác biệt lợi ích qua từng giai đoạn); (iii) dựa vào Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ quốc tế, đặc biệt kể từ thời kỳ Đổi mới (1986) đến nay trong quá trình phân tích mối quan hệ này.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Các khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược trên thế giới, Malaysia và Việt Nam

Khuôn khổ QHĐTCL nổi lên là hình thức liên kết mới. Luận án nhận thấy hiện chưa có sự đồng thuận trong cách lý giải về khái niệm cũng như khuôn khổ QHĐTCL giữa các quốc gia. Việc thiết lập QHĐTCL trên thế giới thể hiện sự đa dạng. Thực tế cho thấy, Trung Quốc xác định QHĐTCL với hai yếu tố: “(1) toàn diện, bao gồm mọi khía cạnh của quan hệ song phương (ví dụ: kinh tế, văn hóa, chính trị và an ninh), và (2) cả hai quốc gia đưa ra cam kết lâu dài đối với mối quan hệ song phương” (Medeiros, Evan S. 2009, 82). Trong khi đó, Vương quốc Anh hướng vào khuôn khổ QHĐTCL thiên về lĩnh vực hợp tác an ninh bởi “theo cách hiểu phương Tây (và một số nước Đông Nam Á chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa phương Tây), quan hệ đối tác chiến lược được hiểu một cách truyền thống và gần gũi với nghĩa của quan hệ đồng minh quân sự” (Nguyễn Hùng Sơn 2011, 23-24). Còn Mỹ lại “củng cố 'quan hệ đối tác chiến lược' với cả các đồng minh có hiệp ước và không có hiệp ước” (Hamilton Daniel S. 2014).

Malaysia đã thiết lập được 08 QHĐTCL, gồm 03 QHĐTCL toàn diện, 01 QHĐTCL tăng cường và 04 QHĐTCL. Trong khi đó, tính đến tháng 10/2023, Việt Nam đã thiết lập được 18 quan hệ đối tác chiến lược, gồm 06 quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và 12 quan hệ đối tác chiến lược, trong đó có Malaysia.

Dù hiểu theo cách nào thì QHĐTCL đều cần có sự ràng buộc với nhau cao hơn thông qua các khuôn khổ, cơ chế hoặc văn bản pháp lý cụ thể so với mối quan hệ bang giao thông thường. Mỗi QHĐTCL đó có thể được thể hiện thông qua một số lĩnh vực hợp tác quan trọng có liên quan đến LIQG-DT và hướng đến mục tiêu chung trên cơ sở cùng có lợi.

Điểm đồng LIQG-DT là động lực quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển mối QHĐTCL giữa các chủ thể. Do đó, mức độ điểm đồng càng nhiều sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình thiết lập và phát triển mối QHĐTCL. Đây là quan điểm riêng của Luận án.

1.2.2. Quá trình thiết lập quan hệ song phương Việt Nam-Malaysia trước năm 2015

Quan hệ Việt Nam-Malaysia từ năm 1973 đến năm 2004: đây là giai đoạn quan hệ Việt Nam-Malaysia trải qua những “nốt” thăng trầm khác nhau trong lịch sử. Hai nước đã nỗ lực vượt qua một số trở ngại (liên quan đến “vấn đề Campuchia”, người Việt Nam di cư sang Malaysia) để từng bước mở rộng các lĩnh vực hợp tác từ chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh, kinh tế đến các lĩnh vực khác, đặc biệt kể từ sau khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN (28/7/1995). Việt Nam và Malaysia đều có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thiết lập và thúc đẩy mối quan hệ Đối tác chiến lược hai nước sau này.

Quan hệ Việt Nam-Malaysia từ năm 2004 đến năm 2015: giai đoạn quan hệ Việt Nam-Malaysia tiếp tục phát triển. Hợp tác trên các mặt chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh, kinh tế đi vào chiều sâu. Hai bên duy trì thường xuyên các chuyến thăm cấp cao, trong đó đáng chú ý việc ra “Tuyên bố chung về khuôn khổ Đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” năm 2004, “có ý nghĩa hết sức quan trọng, đưa ra định hướng và đặt nền móng cho việc xây dựng mối quan hệ hợp tác ổn định, lâu dài và tin cậy lẫn nhau, tăng cường hiệu quả hợp tác trên tất cả các lĩnh vực” (Nguyễn Dy Niên 2004). Đây chính tiền thân của khuôn khổ và là dấu mốc quan trọng trong tiến trình thiết lập QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

1.2.3. Các nhân tố tác động đến quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia

Các nhân tố tác động đến QHĐTCL Việt Nam-Malaysia bao gồm nhiều yếu tố cộng hưởng lại, như điều kiện địa lý tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế-xã hội, lịch sử, dân số, lợi thế so sánh giữa hai nước, nhận thức tiềm năng, lợi ích từ hai phía.... Tuy nhiên, trong khuôn khổ Luận án chỉ tập trung phân tích sâu về các nhân tố (động lực) chính tác động đến QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Nhìn từ góc độ LIQG-DT có thể thấy: (i) lợi ích chính trị-ngoại giao song trùng giữa Việt Nam và Malaysia là cùng tồn tại và phát triển trong môi trường chính trị khu vực đầy biến động; từng bước nâng cao hình ảnh, uy tín của mình trên trường quốc tế; phát huy những thành tựu đã đạt được, kể cả kênh song phương và đa phương, đặc biệt liên quan đến phối hợp xây dựng Cộng đồng ASEAN. Điều này đã tác động tích cực đến quá trình hình thành QHĐTCL Việt Nam-Malaysia; (ii) Việt Nam và Malaysia đều cần duy trì môi trường hòa bình và ổn định ở khu vực, nhất là trước hành động “gây hấn” gia tăng của Trung Quốc trên Biển Đông. Ngoài ra, hai bên cũng mong muốn đẩy mạnh quan hệ hợp tác nhằm đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống nổi lên, đồng thời xử lý hiệu quả một số tồn tại (phân định biển, ngư dân) trong quan hệ song phương hai nước. Đây chính là động lực quan trọng thúc đẩy tiến trình thiết lập và phát triển QHĐTCL Việt Nam-Malaysia; (iii) hai nước có lợi ích kinh tế phù hợp với đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi nước. Xét về mặt địa lý, Việt Nam và Malaysia đều nằm ở vị trí địa chính trị chiến lược, trong khi tiềm năng phát triển mối quan hệ hai nước còn khá lớn. Ngoài ra, hai bên hy vọng khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên phong phú, tiềm năng hợp tác trong lĩnh vực thương mại-dầu tư, cũng như nhu cầu lớn trong phối hợp cùng hướng tới mục tiêu (lợi ích) hiện thực

hóa Cộng đồng ASEAN; (iv) lợi ích song trùng được Việt Nam và Malaysia phát huy hiệu quả trên nhiều mặt, kể cả ở các khía cạnh khác, như lao động, du lịch và giáo dục-đào tạo.

Tiểu kết chương 1

Hiện có các quan điểm khác nhau khi đề cập đến khái niệm về quan hệ đối tác chiến lược. Tuy nhiên, dù theo quan điểm nào thì các nước đều xác định mối QHĐTCL có sự gắn kết cao hơn ở mức hợp tác thông thường và với tầm nhìn lâu dài. Luận án cho rằng, nên tiếp cận QHĐTCL Việt Nam-Malaysia từ góc độ LIQG-DT trên nhiều lĩnh vực hợp tác khác nhau. Lợi ích đó được luận giải theo Thuyết hiện thực, Thuyết tự do và Thuyết kiến tạo. Tiếp cận QHĐTCL Việt Nam-Malaysia từ góc độ LIQG-DT theo cách này sẽ luận giải xác đáng hơn về mối quan hệ hai nước. Khung phân tích của Luận án là cách tiếp cận LIQG-DT trong QHĐTCL Việt Nam-Malaysia với sự kết hợp giữa luận điểm của lý thuyết quan hệ quốc tế với Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ quốc tế, nhất là thời kỳ sau Đổi mới (1986).

Vượt qua những thời điểm khó khăn, thậm chí là “đôi đầu” liên quan đến vấn đề Campuchia (1979-1988), quan hệ Việt Nam-Malaysia đã bước sang một chương mới với sự phát triển vững chắc hơn. Quá trình trên chịu tác động của nhiều nhân tố, nhất là nhân tố nước lớn, nhân tố ASEAN và nhân tố chính sách của hai nước. Đây chính là cơ sở thực tiễn hình thành QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

Việc tận dụng lợi ích song trùng để tăng cường mối quan hệ là bước đi đúng đắn và mang tính quyết định, song cần hạn chế tối đa lợi ích mâu thuẫn trong thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Malaysia. Khó có thể so sánh với các mối quan hệ khác trong khu vực, nhưng Malaysia vẫn được đánh giá có vị trí quan trọng ở ĐNA hay ASEAN.

CHƯƠNG 2

LUẬN GIẢI QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM- MALAYSIA TỪ GÓC ĐỘ LỢI ÍCH QUỐC GIA-DÂN TỘC

2.1. Tiếp cận quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc

2.1.1. Lợi ích chính trị-ngoại giao

Hợp tác chính trị-ngoại giao: Kể từ khi thiết lập QHĐTCL đến nay, quan hệ hợp tác chính trị-ngoại giao Việt Nam-Malaysia không chỉ tiếp tục phát triển ở góc độ song phương mà còn cả ở kênh đa phương, đặc biệt là thông qua việc phối hợp lập trường, quan điểm hiệu quả tại các diễn đàn, hội nghị của quốc tế và khu vực, nhất là ASEAN. Hai bên cũng đa dạng các hình thức đối thoại (điện đàm, họp trực tuyến) trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Nhìn chung, QHĐTCL Việt Nam-Malaysia phát triển bền vững, toàn diện trên nhiều mặt với kết quả hợp tác ngày càng hiệu quả, thực chất. Quá trình triển khai các chương trình hành động QHĐTCL Việt Nam-Malaysia (2017-2019, 2021-2025) đã mang lại những lợi ích thiết thực, góp phần tạo ra những chuyển biến tích cực ở nhiều khía cạnh trên tinh thần Tuyên bố QHĐTCL Việt Nam-Malaysia năm 2015.

Tiếp cận từ góc độ lợi ích chính trị-ngoại giao: Việt Nam và Malaysia đã tranh thủ tối đa những lợi thế của mỗi nước để từng bước mở rộng thêm các hướng hợp tác, đem lại lợi ích thiết thực về chính trị-ngoại giao. Thành tựu đó là nhờ hai bên tận dụng tốt những điểm đồng lợi ích chiến lược, cùng hướng tới mục tiêu nâng cao vai trò, uy tín trên trường quốc tế, ứng xử chính trị-ngoại giao trong bối cảnh cạnh tranh “gay gắt” giữa các nước lớn tại khu vực, đồng thời phối hợp trong xây dựng Cộng đồng ASEAN. Kết quả trên vừa giúp hiện thực hóa nội hàm QHĐTCL Việt Nam-Malaysia, vừa củng cố niềm tin chiến lược giữa hai nước.

2.1.2. Lợi ích quốc phòng-an ninh

Hợp tác quốc phòng-an ninh: Hợp tác giữa Việt Nam và Malaysia trong lĩnh vực quốc phòng-an ninh tiếp tục được củng cố. Về quốc phòng, hai nước duy trì khá thường xuyên các đoàn thăm, làm việc lẫn nhau. Kết quả hợp tác an ninh giữa Việt Nam và Malaysia đã minh chứng hiệu quả, trong đó phải kể đến sự phối hợp thực chất, đóng góp tích cực vào việc ngăn chặn kịp thời các hoạt động gây rối, biểu tình; kiên quyết đấu tranh đối với âm mưu, ý đồ lợi dụng địa bàn Malaysia để chống phá Việt Nam hoặc làm nơi trú ẩn của các loại tội phạm hình sự, xuyên quốc gia. Kết quả trên khẳng định tính đúng đắn của quyết định thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia.

Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc phòng-an ninh: Lợi ích từ hợp tác giữa Việt Nam và Malaysia trong lĩnh vực quốc phòng-an ninh từ năm 2015 đến nay đáng ghi nhận. Để có được kết quả này, hai bên đã tận dụng tốt song trùng lợi ích, đặc biệt liên quan đến công tác đấu tranh bảo vệ chủ quyền, đối phó với các thách thức từ bên ngoài trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng thể hiện sự quyết đoán trong các hành động ở Biển Đông nhằm hiện thực hóa âm mưu, ý đồ “độc chiếm” Biển Đông. Hai bên cùng hướng đến mục tiêu duy trì hòa bình, an ninh khu vực trên cơ sở bám sát Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia (2017-2019, 2021-2025). Đây là điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển của QHĐTCL hai nước không chỉ hiện tại mà cả cho tương lai.

2.1.3. Lợi ích kinh tế

Hợp tác kinh tế: Kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2015 đến nay duy trì đà tăng liên tục và khá nhanh dù có thời điểm bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 bùng phát kéo dài. Hợp tác đầu tư giữa hai nước có những chuyển

biến tích cực, trong khi hợp tác dầu khí tiếp tục được quan tâm thúc đẩy. Về tổng thể, quan hệ thương mại-đầu tư, hợp tác dầu khí giữa hai nước tiếp đà tăng khá ổn định trong bối cảnh tình hình mới và tiếp tục trở thành điểm sáng trong triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia thời gian qua.

Tiếp cận từ góc độ lợi ích kinh tế: Sau khi thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược (2015), hợp tác thương mại-đầu tư, dầu khí giữa Việt Nam và Malaysia có sự gắn kết với nhau lớn hơn. Một trong những nhân tố quan trọng tác động đến tiến trình phát triển bền vững của QHĐTCL Việt Nam-Malaysia thời gian qua là vì hai nước song trùng về mục tiêu (lợi ích) phát triển trên cơ sở cùng có lợi, trong đó có điểm đồng về nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng thành công Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Việc đảm bảo lợi ích kinh tế cũng hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách của hai nước và nội hàm Tuyên bố QHĐTCL Việt Nam-Malaysia năm 2015.

2.1.4. Lợi ích trong các lĩnh vực khác

Hợp tác trong các lĩnh vực khác: Về cơ bản, lợi ích đem lại qua các lĩnh vực hợp tác khác có chiều hướng giảm dần do nhiều nguyên nhân (cả khách quan và chủ quan), nhưng không thể phủ nhận nó vẫn đang đóng góp không nhỏ vào quá trình phát triển đất nước của hai bên, cũng như hiện thực hóa nội hàm QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Kết quả đó là nhờ vào việc nhận thức và nỗ lực duy trì hợp tác của các cơ quan chức năng từ cả hai phía.

Tiếp cận từ góc độ lợi ích trong các lĩnh vực khác: Nhờ tận dụng tốt những điểm đồng lợi ích, các lĩnh vực hợp tác khác như lao động, văn hóa-du lịch, giáo dục-đào tạo đã mang lại không ít lợi ích cho Việt Nam và Malaysia. Kết quả này đang tiếp tục được phát huy, qua đó đóng góp tích cực vào thành công của tiến trình phát triển QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

2.2. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm

2.2.1. Thành tựu

QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đã đạt được những kết quả, đặc biệt góp phần đem lại lợi ích chính trị-ngoại giao, lợi ích quốc phòng-an ninh, lợi ích kinh tế và một số lợi ích khác thông qua hợp tác song phương và đa phương, trong đó phải kể đến việc duy trì hòa bình và an ninh khu vực, hỗ trợ trong phát triển đất nước thông qua hoạt động thương mại-đầu tư, mang lại nguồn thu từ hoạt động xuất khẩu lao động, cũng như góp phần nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam từ việc phối hợp, ủng hộ tại các diễn đàn quốc tế và khu vực.

Nếu đem so sánh với các khuôn khổ QHĐTCL khác tại Đông Nam Á hay trong ASEAN, có thể thấy quan hệ Việt Nam-Malaysia hội tụ cũng khá nhiều yếu tố thuận từ góc độ lợi ích về chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh, kinh tế và lao động. Sự song trùng lợi ích luôn được hai nước tận dụng tốt, trong khi hạn chế được những mâu thuẫn lợi ích, không để trở thành xung đột LIQG-DT. QHĐTCL Việt Nam-Malaysia cũng có thể được coi là ví dụ khá điển hình về sự thành công trong quá trình triển khai CSDN của Việt Nam.

2.2.2. Hạn chế

Cơ bản giống như các mối QHĐTCL khác, QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đạt được những thành tựu, song cũng còn một số hạn chế như: chưa tạo ra được những bước phát triển đột phá kể từ khi thiết lập QHĐTCL đến nay; chuyến thăm của đoàn lãnh đạo chưa cân đối giữa hai bên; việc thúc đẩy ký kết và triển khai một số văn bản, thỏa thuận quốc phòng-an ninh đôi lúc không kịp thời; chưa đạt được mục tiêu kim ngạch song phương đề ra ở giai đoạn đầu, trong khi chưa có nhiều dự án đầu tư quy mô lớn; suy giảm tương đối về hợp tác lao động và hoạt động trao đổi, giao lưu giữa hai nước.

Nguyên nhân QHĐTCL Việt Nam-Malaysia chưa phát triển được như kỳ vọng từ 2015 đến nay có thể bởi trước hết phải kể đến bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực biến động nhanh cả về chính trị, an ninh, kinh tế và xã hội, đặc biệt đại dịch Covid-19 kéo dài. Nguyên nhân sâu xa nữa là mâu thuẫn lợi ích liên quan đến Biển Đông. Hơn nữa, sự quan tâm thúc đẩy của các bộ, ngành và đơn vị liên quan từ hai phía đôi lúc còn thiếu sự sát sao và quyết liệt. Cách thức giải quyết còn nặng hành chính, điều này đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai QHĐTCL Việt Nam-Malaysia thời gian qua. Ngoài ra, cũng phải kể đến sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử và sự cạnh tranh ở một số mặt hàng song trùng cũng tác động phần nào đến sự phát triển QHĐTCL hai nước. Suy cho cùng, đó cũng là sự khác biệt nhau về LIQG-DT.

2.2.3. Một số bài học kinh nghiệm

Bài học thứ nhất là cần coi trọng hơn nữa quan hệ nước láng giềng, hữu nghị ở khu vực Đông Nam Á trong bảo vệ lợi ích quốc gia-dân tộc. Bài học thứ hai là luôn kết hợp nhuần nhuyễn giữa kênh ngoại giao song phương và ngoại giao đa phương khi xử lý lợi ích quốc gia-dân tộc. Bài học thứ ba là đặt nhân tố LIQG-DT trong tổng thể chiến lược đối ngoại và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc khi triển khai QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Bài học thứ tư là nên coi trọng hơn nữa khâu đánh giá, dự báo tình hình và phân tích chính sách đối ngoại của Malaysia, qua đó sẽ đóng vai trò không nhỏ vào sự thành công củng cố mối quan hệ hai nước nói chung và đảm bảo LIQG-DT nói riêng. Bài học thứ năm là tranh thủ tối đa cơ hội và hành động quyết đoán có thể góp phần tích cực tạo ra những chuyển biến mới, đem lại nhiều LIQG-DT trong triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia.

Tiểu kết Chương 2

QHĐTCL Việt Nam-Malaysia từ năm 2015 đến nay đã đạt được những thành tựu nhất định trên cơ sở bám sát các Chương trình hành động giai đoạn 2017-2019 và 2021-2025, theo đó những nội hàm trong Tuyên bố chung về khuôn khổ quan hệ Đối tác chiến lược năm 2015 đang được hiện thực hóa. Nhân tố lợi ích quốc gia-dân tộc trở thành động lực quan trọng trong quá trình phát triển và được thể hiện khá rõ trên các khía cạnh như chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh, kinh tế giữa hai nước trong giai đoạn này.

Sự phát triển của mối quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia đã mang lại những lợi ích thiết thực đối với cả hai bên, trong đó phải kể đến việc góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định khu vực, hỗ trợ cho công cuộc phát triển đất nước; mở rộng thêm các hướng hợp tác, đặc biệt trong các lĩnh vực chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh và thương mại-dầu tư; tác động tích cực trong tham gia và xây dựng Cộng đồng ASEAN; có thêm sự chia sẻ và phối hợp chặt chẽ hơn trong xử lý các vấn đề phức tạp của quốc tế và khu vực, qua đây cũng giúp ích không nhỏ trong công tác đấu tranh, bảo vệ những lợi ích quốc gia-dân tộc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, mối quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia vẫn còn bị hạn chế bởi một số tồn tại liên quan đến phân định biển, ngư dân đánh bắt cá trái phép và lao động bất hợp pháp. Tuy nhiên, dù có sự khác biệt lợi ích trong một số vấn đề cụ thể, nhưng hợp tác vẫn là xu thế chính trong quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia kể từ năm 2015 đến nay.

Việc đánh giá lại và rút ra bài học kinh nghiệm từ quá trình thiết lập và phát triển QHĐTCL Việt Nam-Malaysia là cần thiết và hữu ích, có thể tham khảo cho quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 3

TRIỂN VỌNG QHĐTCL VIỆT NAM-MALAYSIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM

3.1. Triển vọng quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia

3.1.1. Các nhân tố tác động đến triển vọng QHĐTCL Việt Nam-Malaysia

Nhân tố khách quan: Cục diện thế giới đang thay đổi nhanh chóng tiếp tục tác động đến QHĐTCL Việt Nam-Malaysia theo cả hai chiều thuận và nghịch. Ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, sự cạnh tranh giữa các nước lớn gia tăng thông qua nhiều hình thức khác nhau. ASEAN tập trung vào việc xây dựng cộng đồng với cả mặt thuận lợi song hành với không ít thách thức phía trước.

Nhân tố chủ quan: Tình hình chính trị nội bộ Malaysia có thể vẫn căng thẳng, song nền kinh tế Malaysia khả năng sẽ phục hồi khá nhanh. Trong khi đó, Việt Nam đang thể hiện tốt trong điều hành đất nước, duy trì sự ổn định chính trị và phục hồi kinh tế khá ấn tượng, nhưng cũng còn nhiều việc phải làm trong bối cảnh tình hình mới.

3.1.2. Dự báo triển vọng QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đến năm 2035

Nhìn chung, các nhân tố nêu trên tác động theo hướng tăng cường mẫu số chung lợi ích giữa Việt Nam và Malaysia, cơ bản thuận lợi cho hợp tác song phương, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều thách thức, gây khó khăn nhất định cho mối quan hệ, như mặc cả tập thể với nước lớn, phân định biển, giải quyết tranh chấp tại Biển Đông.

Luận án dự báo chiều hướng vận động của mối quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia đến năm 2035 có thể theo ba kịch bản sau: Kịch bản 1: Quan hệ hai nước vận động theo chiều hướng tốt lên. Kịch bản 2: Quan hệ hai nước vận động theo chiều hướng xấu đi. Kịch bản 3: Quan hệ hai nước duy trì cơ bản ở mức như hiện nay.

Căn cứ vào các nhân tố tác động nêu trên, Luận án nghiêng về Kịch bản 1, tức là theo chiều hướng phát triển tích cực, hợp tác trên cơ sở hai nước cùng có lợi ích bởi quan hệ hai nước được xây dựng trên nền tảng vững chắc, bề dày lịch sử phát triển; LIQG-DT có nhiều điểm song trùng, hợp tác là xu hướng chính, đặc biệt hai nước cùng là thành viên ASEAN, có nhiều điểm đồng về CSDN. Dù tỏ ra lạc quan vào sự phát triển của quan hệ hai nước đến năm 2035, song hiện nay chưa thấy đủ cơ sở để nâng cấp thành QHĐTCL toàn diện bởi chưa hội tụ đủ các yếu tố cần và đủ, trong đó có nhu cầu cấp thiết về LIQG-DT. Tuy nhiên, Luận án cũng không loại trừ hoàn toàn khả năng này vì vẫn có những yếu tố mới bất ngờ tạo nên kỳ tích lịch sử.

3.2. Khuyến nghị chính sách của Việt Nam

3.2.1. Các giải pháp chung

Thúc đẩy nhiều kênh đối ngoại khác nhau nhằm đa dạng LIQG-DT; không ngừng mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, thiết lập các cơ chế hợp tác khác nhau nhằm tranh thủ tối đa tiềm năng và lợi thế, đem lại nhiều LIQG-DT; lựa chọn vấn đề hợp tác theo ưu thế của đối tác song song với việc từng bước giải quyết những tồn tại trên cơ sở hài hòa LIQG-DT; tận dụng tốt kênh đa phương ASEAN; tập trung triển khai hiệu quả hơn nữa các văn bản, thỏa thuận hợp tác đã ký kết, trong đó luôn chú ý đến nhân tố LIQG-DT.

3.2.2. Các giải pháp cụ thể

Lợi ích chính trị-ngoại giao: tiếp tục duy trì các chuyến thăm chính thức của lãnh đạo cấp cao; không ngừng củng cố xây dựng lòng tin chiến lược; tận dụng tối đa nhân tố lợi ích chính trị-ngoại giao trong phối hợp ngoại giao đa phương với kênh song phương...

Lợi ích quốc phòng-an ninh: quan tâm thúc đẩy hơn nữa trong hợp tác quốc phòng-an ninh với góc nhìn đa chiều về lợi ích quốc gia-dân tộc; không ngừng nâng cao công tác phối hợp và chia sẻ thông

tin; thường xuyên có sự trao đổi, tiếp xúc hoặc hội thảo...

Lợi ích kinh tế: coi trọng thúc đẩy nhân tố lợi ích kinh tế; khai thác tối đa lợi thế, hướng tới bổ sung và hỗ trợ cùng nhau gia tăng lợi ích kinh tế trên tinh thần các thỏa thuận hợp tác đã ký kết ...

Lợi ích trong các lĩnh vực khác: tận dụng mọi cơ hội để khai thác tối đa lợi ích song trùng về lao động và các lĩnh vực khác; tập trung làm tốt công tác phân tích, dự báo và xây dựng chính sách xuất khẩu lao động; tiến hành thường xuyên các hoạt động giao lưu văn hóa-thể thao; quan tâm duy trì LIQG-DT thông qua việc khôi phục hợp tác giáo dục-đào tạo, cũng như hợp tác du lịch...

Tiểu kết Chương 3

Tình hình quốc tế và khu vực trong thời gian tới khả năng tiếp tục có những biến động nhanh, tác động đa chiều đến quan hệ Việt Nam-Malaysia. Chính sách đối ngoại hai nước về cơ bản không có sự thay đổi về chủ trương, quan điểm. Những yếu tố này, đặc biệt là nhân tố Mỹ và Trung Quốc, ASEAN, vấn đề Biển Đông, cùng với tình hình chính trị, chính sách đối ngoại của hai nước sẽ tác động trực tiếp đến triển vọng QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đến năm 2035.

Từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế, có thể đưa ra các dự báo khác nhau về xu thế vận động của mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Tuy nhiên, qua theo dõi và dựa vào những nhân tố tác động, Luận án cho rằng QHĐTCL Việt Nam-Malaysia có thể tiếp đà phát triển vững chắc dù vẫn còn một số tồn tại từ lâu liên quan đến chủ quyền, phân định vùng chồng lấn trên biển, ngư dân đánh bắt cá trái phép và lao động bất hợp pháp. Nhân tố LIQG-DT tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển quan hệ hai nước trong tương lai.

Việc khuyến nghị một số giải pháp chung và giải pháp cụ thể dưới góc độ LIQG-DT là cần thiết, qua đó góp phần thúc đẩy mối QHĐTCL Việt Nam-Malaysia trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Việc vận dụng khung lý thuyết QHQT và cách tiếp cận LIQG-DT trong luận giải QHĐTCL Việt Nam-Malaysia vừa có ý nghĩa khoa học, vừa phù hợp với thực tiễn. Luận án linh hoạt sử dụng cả luận điểm của Chủ nghĩa hiện thực, Chủ nghĩa tự do và Chủ nghĩa kiến tạo; đồng thời bám sát Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ quốc tế, đặc biệt là thời kỳ sau Đổi mới (1986) trong luận giải mối quan hệ này.

QHĐTCL Việt Nam-Malaysia phát triển mạnh cũng là điều có lợi đối với ASEAN bởi hai nước là những thành viên “chủ chốt”, tham gia tích cực vào quá trình phát triển của tổ chức này. Ngược lại, chính nhân tố ASEAN cũng đóng vai trò quan trọng không kém đối với QHĐTCL Việt Nam-Malaysia. Nhìn tổng thể, nhân tố nước lớn và ASEAN luôn có mối liên hệ mật thiết tới việc thiết lập và quá trình phát triển của QHĐTCL Việt Nam-Malaysia.

Việt Nam và Malaysia có chung mục tiêu duy trì môi trường hòa bình và ổn định khu vực, nỗ lực chung tay xây dựng Cộng đồng ASEAN. Đây là điểm quan trọng đem đến điểm đồng LIQG-DT, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hợp tác cùng phát triển. Có thể nói, nguyên nhân mấu chốt của việc nâng cấp và thúc đẩy quan hệ hai nước chính là tìm thấy điểm đồng lợi ích, đặc biệt từ khía cạnh lợi ích chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh và kinh tế.

LIQG-DT khả năng vẫn trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu trong thúc đẩy QHĐTCL Việt Nam-Malaysia đến năm 2035. Sự song trùng và khác biệt về lợi ích giữa hai nước vẫn tồn tại. Việt Nam và Malaysia tiếp tục củng cố vững chắc mối quan hệ trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác đã ký kết, thực hiện tốt Chương trình hành động triển khai QHĐTCL giai đoạn 2021-2025 cũng như giai đoạn tiếp theo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Phạm Thanh Bang (2021), “The relations among ASEAN countries in the new situation from the perspective of Liberalism”, in *International Conference Proceedings: The security and development issues in new situations*, eds. Vu Thi Anh Thu and Vu Van Anh, 49-58. Hanoi: Thế Giới Publisher.
2. Phạm Thanh Bang (2022), “The relations among Southeast Asian countries in the context of the Covid-19 outbreak and the post-pandemic prospect”, trong *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Covid-19 và Quan hệ Quốc tế”*, nhiều tác giả, 133-151. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
3. Phạm Thanh Bằng (2022), “Nhìn lại quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 538(12-2022): 145-153.
4. Phạm Thanh Bằng (2023), “Tiếp cận Đối tác chiến lược Việt Nam-Malaysia từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc và khuyến nghị đối với Việt Nam”, *đã trình bày tham luận tại Hội thảo Quốc tế “Nghiên cứu, phát hiện mới trong Chính trị Việt Nam và thế giới”*, 11/01/2023 tại Hà Nội, do Khoa Khoa học Chính trị, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức. *Nhà xuất bản đang duyệt in kỷ yếu bằng tiếng Anh.*
5. Phạm Thanh Bằng (2023), “ASEAN and the East Sea (South China Sea) conundrum: What Vietnam and Malaysia should do-analysis”, *Eurasia Review Journal*, January 13, 2023.
6. Phạm Thanh Bang (2023), “Looking back on the Vietnam-Malaysia strategic partnership from the perspective of nation-people interests”, *Political Theory*, vol 37, Jun 2023: 102-111.
7. Phạm Thanh Bang (2023), “National interest in strategic partnership: case of Vietnam-Malaysia relations-analysis”, *Eurasia Review Journal*, July 20, 2023.